FireAnt

CTCP Phát triển Đô thị (UPCOM: UDJ)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,362
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,300
SL cổ phiếu LH	16,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,455
% sở hữu nước ngoài	4.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	231
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	140
P/E	20.7
EPS	411

	YTD	1T	3T	6T
UDJ		-1.2%	-2.3%	-4.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu

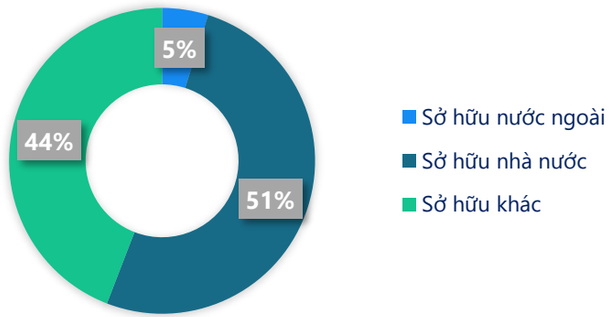

Cơ cấu Tổng tài sản

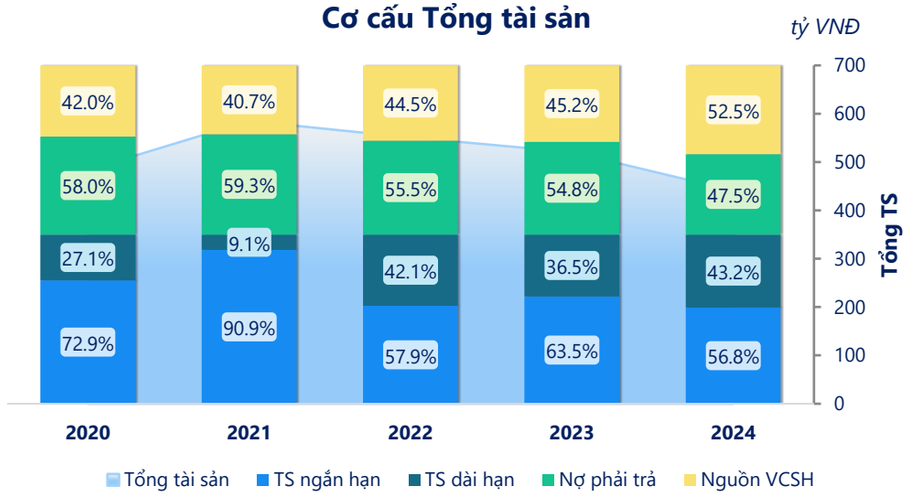

Tổng tài sản của **UDJ** năm 2024 đạt **440.4** tỷ đồng, giảm **15.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.5% và 52.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

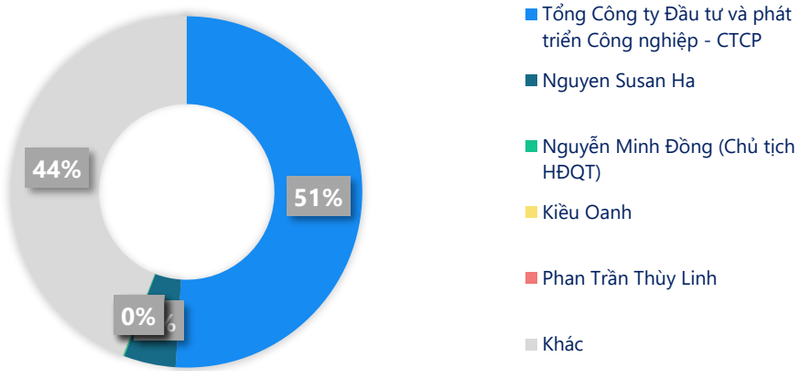

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 44.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 4.87%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Nguyen Susan Ha nắm giữ 4.77% và đứng thứ 3 là Nguyễn Minh Đồng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.12%.

CTCP Phát triển Đô thị (UPCOM: UDJ)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

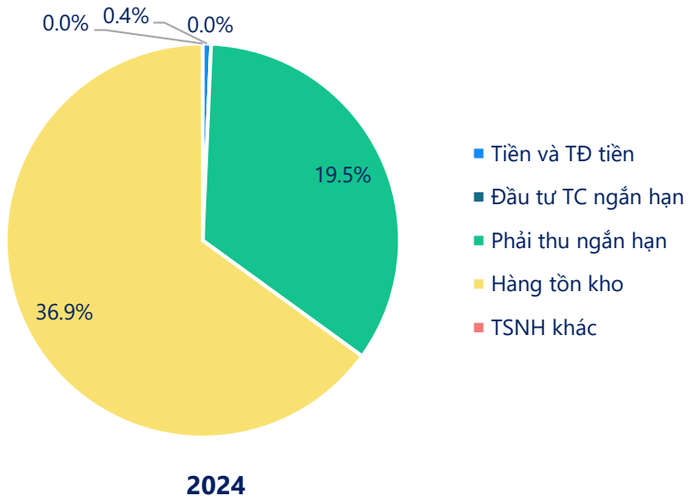

Tài sản ngắn hạn

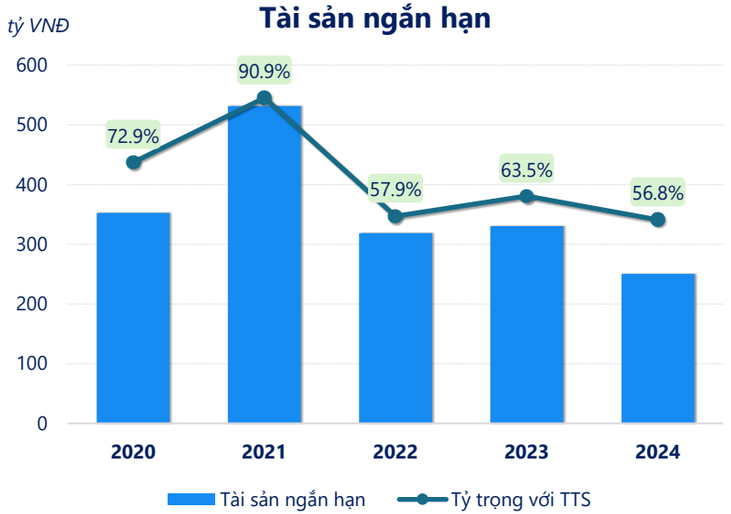

Tiền và tương đương tiền

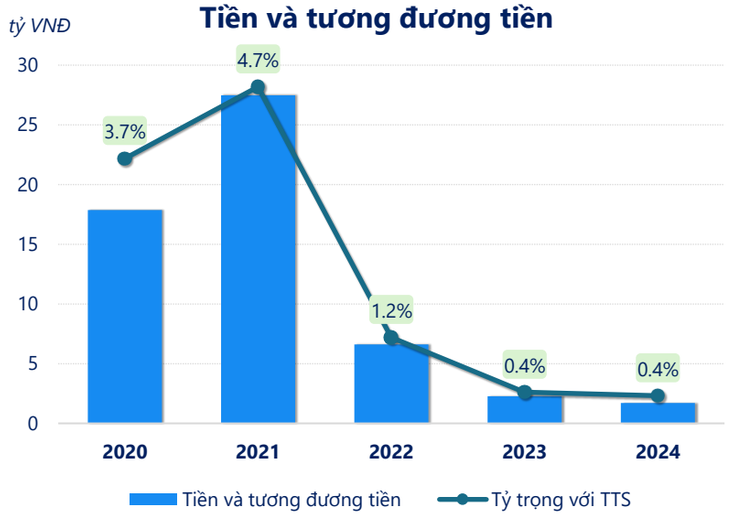

Tài sản ngắn hạn của UDJ năm 2024 giảm **24.3%** so với năm trước, đạt **250.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **56.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

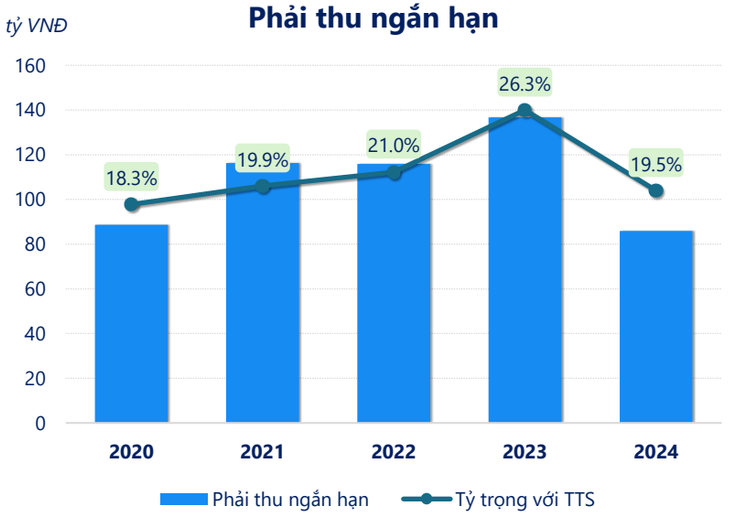

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP Phát triển Đô thị (UPCOM: UDJ)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

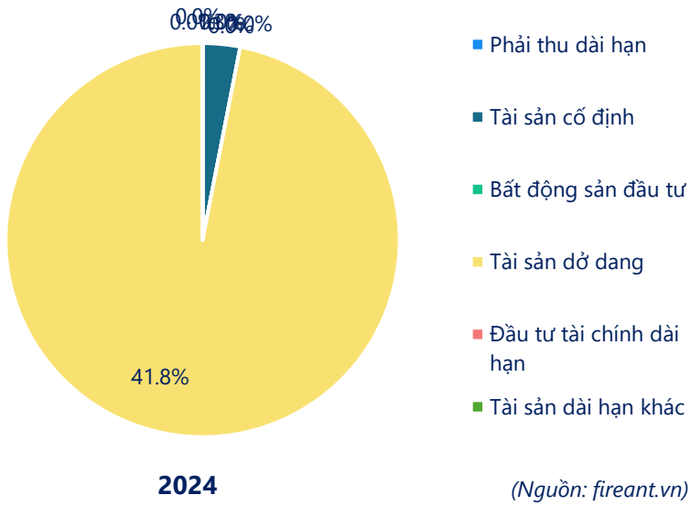

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

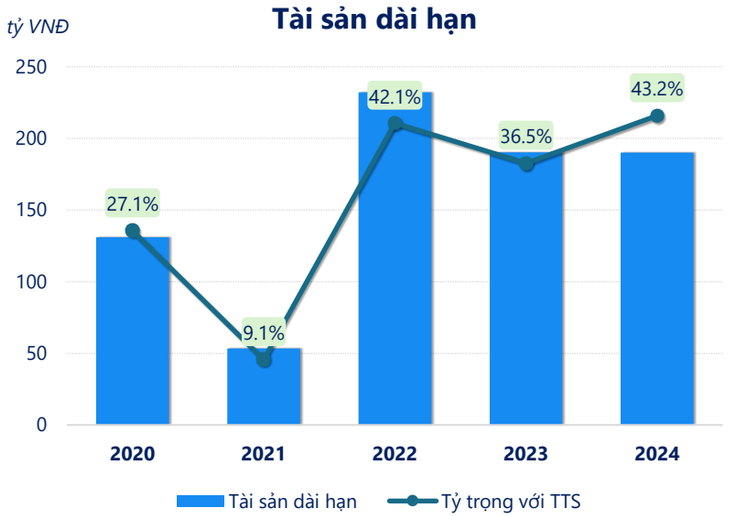

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

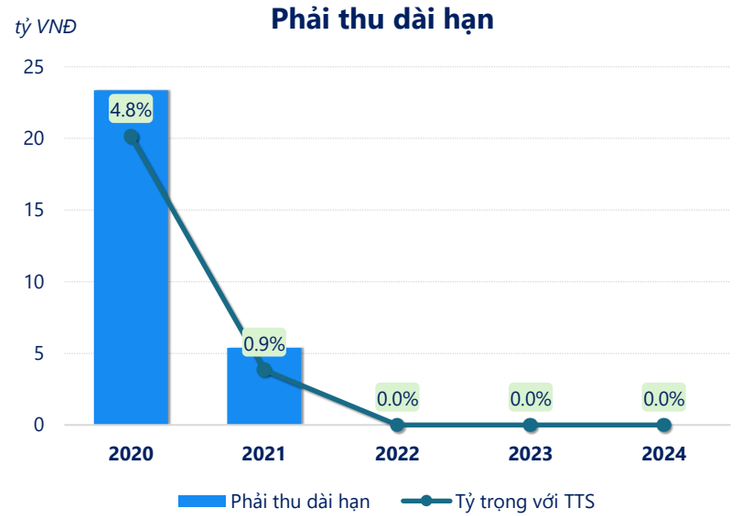

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **190.1** tỷ đồng giảm **0.11%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **43.2%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **41.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.33%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

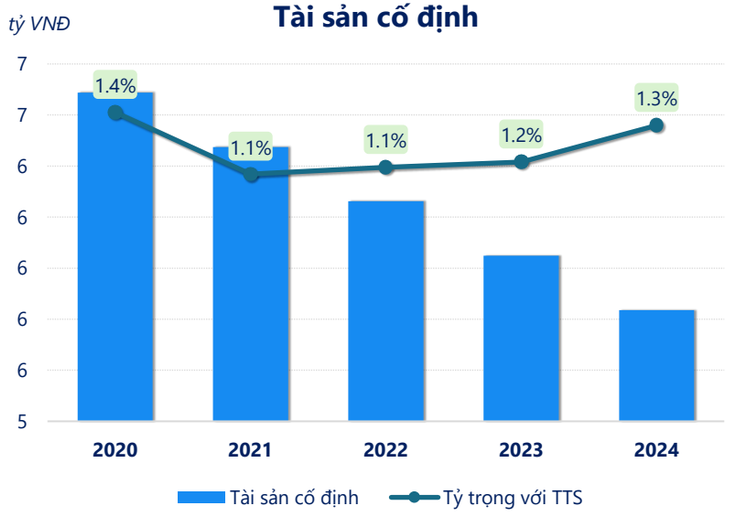

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

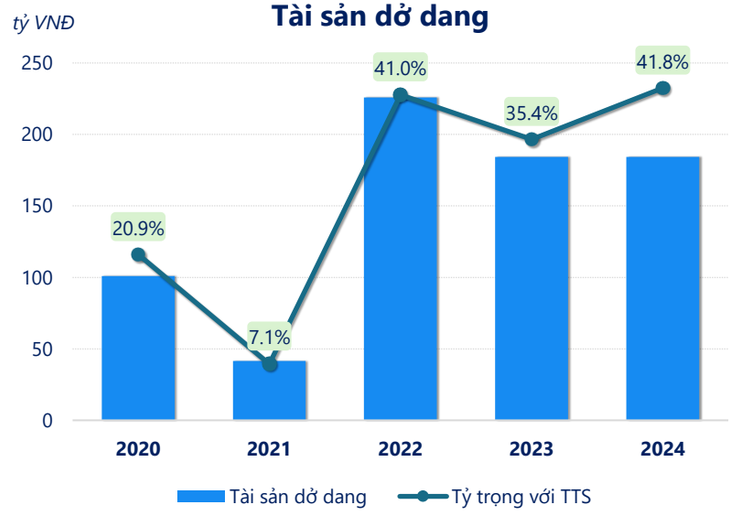

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Phát triển Đô thị (UPCOM: UDJ)

Nợ vay

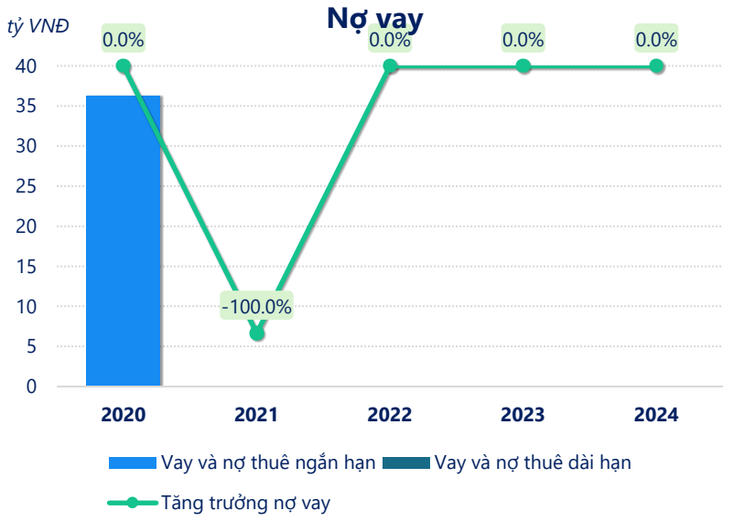

Vốn chủ sở hữu

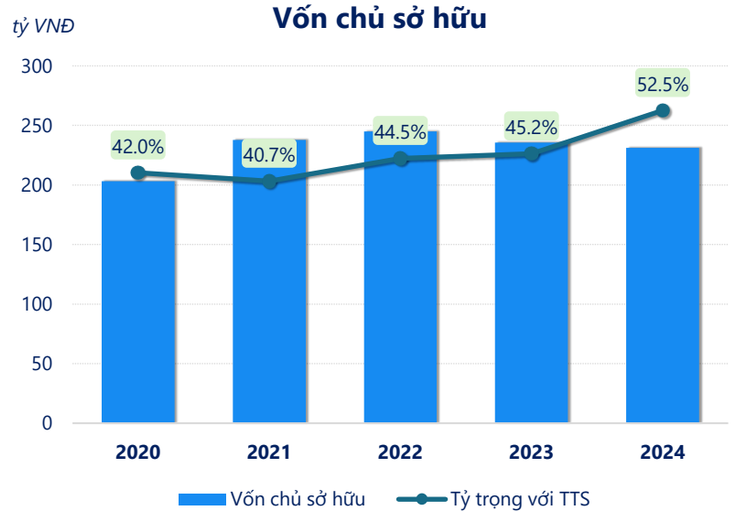

Vốn điều lệ

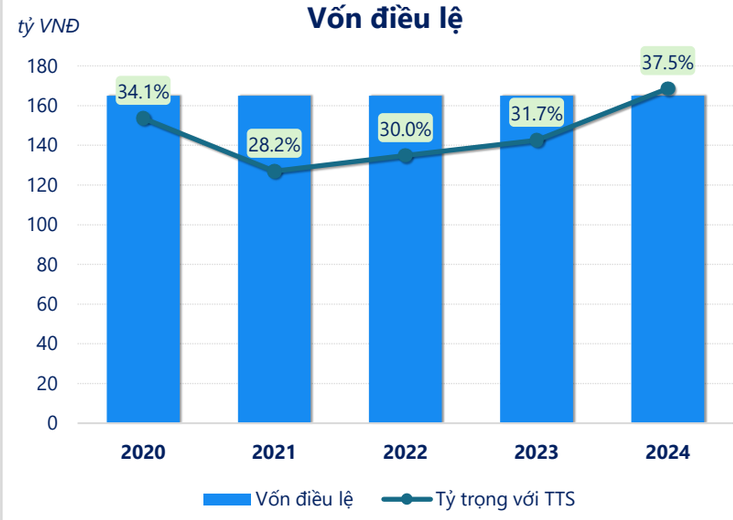

Vốn lưu động/Tổng TS

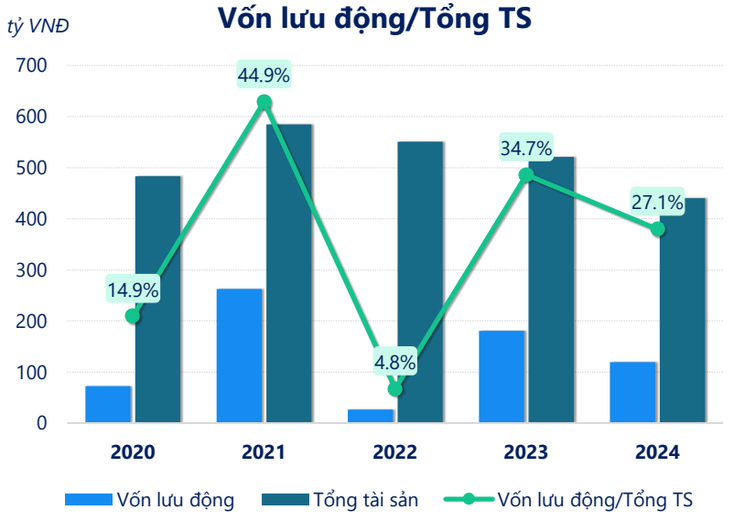

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

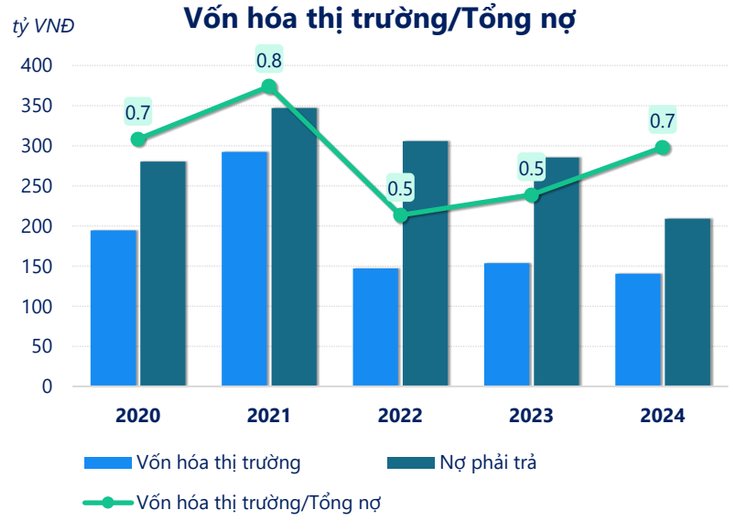

Chỉ số thanh khoản

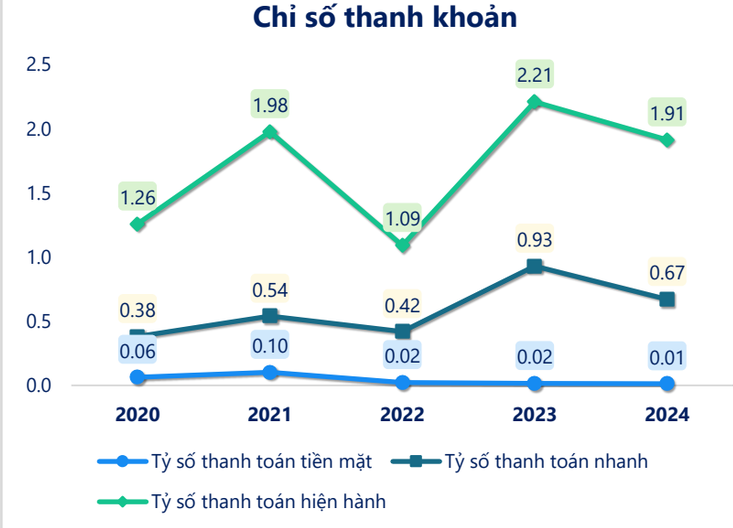

FireAnt

CTCP Phát triển Đô thị (UPCOM: UDJ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**440**	**521**	**-15.4%**
Tài sản ngắn hạn	250	330	-24.3%
Tiền và tương đương tiền	1.70	2.27	-25.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	85.9	137	-37.2%
Hàng tồn kho	163	191	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.04	10.6%
Tài sản dài hạn	**190**	**190**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.84	6.05	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	184	184	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.01**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	209	285	-26.7%
Nợ ngắn hạn	**131**	**150**	**-12.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	84.1	54.2	55.1%
Nợ dài hạn	78.3	136	-42.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**231**	**236**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**231**	**236**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**98.9**	**110**	**86.6**	**83.8**	**42.7**
Giá vốn hàng bán	73.8	66.0	43.0	60.3	29.0
Lợi nhuận gộp	**25.1**	**43.9**	**43.7**	**23.5**	**13.7**
Doanh thu HĐTC	2.50	1.79	0.74	0.10	0.08
Chi phí TC	0.35	1.14	0	0.19	0.25
Chi phí lãi vay	**0.35**	**1.14**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.64	1.62	0	0	0
Chi phí QLDN	2.95	4.83	5.46	4.96	4.88
LN thuần từ HĐKD	**23.7**	**38.1**	**38.9**	**18.5**	**8.68**
Lợi nhuận khác	3.22	-0.57	-0.05	-0.03	-0.04
LN trước thuế	**26.9**	**37.5**	**38.9**	**18.4**	**8.64**
Lợi nhuận sau thuế	**23.1**	**32.0**	**31.2**	**14.6**	**6.78**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.1**	**32.0**	**31.2**	**14.6**	**6.78**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-51.1	39.6	-0.33	5.89	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.61	1.90	0.74	0.11	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.3	-31.9	-21.3	-10.3	-16.1
Tiền đầu kỳ	48.1	17.9	27.5	6.61	2.27
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.2**	**9.60**	**-20.9**	**-4.35**	**-0.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.9	27.5	6.61	2.27	1.70

Powered by Infographic